

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CƯ KUIN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 37/2024/HNGĐ-ST
Ngày 31-7-2024
V/v: “Yêu cầu không công nhận là vợ chồng”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ KUIN, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Quốc Định

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Nguyễn Văn Dũng;
- Ông Nguyễn Thế Vinh;

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phan Thị Thanh Loan, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 99/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2024 về “Yêu cầu không công nhận là vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị Ánh T, sinh năm 1979. Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

* **Bị đơn:** Ông Bùi Đình Đ, sinh năm 1970. Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

(Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị Ánh T trình bày:

Bà Trần Thị Ánh T (nguyên đơn) và ông Bùi Đình Đ (bị đơn) tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996, nhưng không đăng ký kết hôn. Lý do nguyên đơn và bị đơn không đăng ký kết hôn vì thời điểm năm 1996 kinh

tế còn khó khăn nên chưa nghĩ đến ý định đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do nguyên đơn và bị đơn thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, xung đột và không còn yêu thương nhau nữa. Nay vợ chồng không còn tình cảm cũng như không muốn tiếp tục chung sống với nhau nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có 03 con chung là cháu Bùi Tuyết T1, sinh ngày 04/5/1997, cháu Bùi Triệu V, sinh ngày 23/10/2002 và cháu Bùi Trung H, sinh ngày 27/02/2008. Đối với cháu T1 và cháu V hiện đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn đối với cháu H hiện đang ở với nguyên đơn. Nguyên đơn và bị đơn thống nhất giao cháu H cho nguyên đơn trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu cho đến khi cháu đủ tuổi thành niên.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Bùi Đình Đ trình bày:

Bị đơn thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân. Bị đơn đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án không công nhận nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng.

Về con chung: Đồng ý với ý kiến của nguyên đơn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tuy các đương sự đã thống nhất và thỏa thuận được với nhau toàn bộ nội dung vụ án, nhưng do nguyên đơn và bị đơn không có đăng ký kết hôn nên vụ án được đưa ra xét xử công khai.

Ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc không công nhận nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng. Về con chung: Giao cháu Bùi Trung H, sinh ngày 27/02/2008 cho bà Trần Thị Ánh T trực tiếp, chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Các con chung là cháu Bùi Tuyết T1 và cháu Bùi Triệu V đã đủ tuổi thành niên nên không yêu cầu giải quyết. Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản và nợ chung đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn và bị đơn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996, do đó Tòa án xác định quan hệ tranh chấp “*Không công nhận là vợ chồng*” là có căn cứ và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do bị đơn ông Bùi Đình Đ có địa chỉ nơi cư trú tại Thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin. Nguyên đơn, bị đơn đều có xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để thụ lý, giải quyết và xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là đúng với quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống thì nguyên đơn và bị đơn phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng đã không còn tình cảm với nhau và đến nay cả hai đều nhận thấy đã không còn tình cảm vợ chồng nên thống nhất ly hôn. Tuy nhiên, do nguyên đơn và bị đơn không có đăng ký kết hôn nên các bên đều yêu cầu không công nhận cả hai là vợ chồng để chấm dứt quan hệ này. Như vậy, cả hai vợ chồng thống nhất đã không còn tình cảm với nhau, quan hệ hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc không công nhận nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng.

[3] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Quá trình chung sống nguyên đơn và bị đơn có 03 con chung là cháu Bùi Tuyết T1, sinh ngày 04/5/1997, cháu Bùi Triệu V, sinh ngày 23/10/2002 và cháu Bùi Trung H, sinh ngày 27/02/2008. Đối với cháu T1 và cháu V hiện đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, đối với cháu H thì nguyện vọng của cháu là ở với nguyên đơn, đồng thời nguyên đơn và bị đơn thống nhất giao cháu H cho nguyên đơn trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu cho đến khi cháu đủ tuổi thành niên. Vì vậy, căn cứ vào Điều 15, khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử giao cháu Bùi Trung H cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi đủ tuổi thành niên. Về cấp dưỡng nuôi con chung nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bị đơn không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 144, 147, 227, 228, 235, 238, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14, 15, khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 53, Điều 54, các Điều 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 khoản 2 Điều 47 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Ánh T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Bùi Đình Đ và bà Trần Thị Ánh T là vợ chồng.

2. Về con chung: Các con chung là cháu Bùi Tuyết T1, sinh ngày 04/5/1997; cháu Bùi Triệu V, sinh ngày 23/10/2002 đã đủ tuổi thành niên nên không giải quyết.

Giao cháu Bùi Trung H, sinh ngày 27/02/2008 cho bà Trần Thị Ánh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi đủ tuổi thành niên.

Vì lợi ích của con và theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

4. Về tài sản và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

5. Về án phí: Bà Trần Thị Ánh T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2023/0006788 ngày 30/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Ông Bùi Đình Đ không phải chịu án phí.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- P. Kiểm tra - TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Cư Kuin;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Quốc Định